

Biểu số 01

SỬA ĐỔI BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
 HẠ LẠNG - HẠ LẠNG NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)
 ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	SỬA ĐỔI TÊN VỊ TRÍ BẢNG GIÁ ĐẤT												
2	XÃ THÔNG NHẤT												
1	Trục đường TL 326												
1.6	Đoạn từ ngã tư Vũ Oai đến lối rẽ thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy	3.000	800	300	250	1.800	480	180	150	1.200	320	120	100
1.7	Đoạn từ lối rẽ vào thôn Đồng Chùa, thôn Đồng Cháy (đoạn qua thôn Vũ Oai) đến hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn	2.200	800	300	250	1.320	480	180	150	880	320	120	100
1.8	Đoạn từ hầm chui cao tốc Hạ Long - Vân Đồn đến hết địa phận xã giáp ranh phường Mông Dương	1.800	800	400	250	1.080	480	240	150	720	320	160	100
4	XÃ TIỀN YÊN												
24.4	Khu quy hoạch khu dân cư thôn Thác Bưởi 2, thôn Đồng Châu	-											
10	XÃ BA CHẾ												
1.1	Từ nhà Đặng Lương (giáp Cầu Nam Hà ngoài) đến đầu đường sang nhà Lý Quang Cường trên tuyến đường TL330 (cả 2 bên đường) thôn Nam Hà trong	1.500	1.000	600	400	900	600	360	240	600	400	240	160
4.4	Từ nhà Hoà Ngân đối diện nhà Quang Bảo (thôn 2) đến Quảng trường mừng 4 tháng 10 + đoạn đường xuống cầu Ngâm đến nhà Thông Đồng	13.000	9.000	7.000	2.000	7.800	5.400	4.200	1.200	5.200	3.600	2.800	800
8.2	Từ nhà ông Hoàn Hương - đối diện Phòng GD&ĐT đến nhà ông Lê Thông đối diện Tòa án nhân dân huyện cũ (thôn 2)	9.000	7.000	5.000	2.000	5.400	4.200	3.000	1.200	3.600	2.800	2.000	800
10.3	Từ nhà Hùng Dầm đối diện nhà bà Ninh bảy đến ngã ba đường Thanh Niên (thôn 3A)	7.000	4.000	2.000	1.000	4.200	2.400	1.200	600	2.800	1.600	800	400
18	Từ nhà ông Triệu tuần đến nhà ông Hoàng Đông (đối diện Quảng trường mừng 4 tháng 10)	11.000											
12	XÃ ĐÀM HÀ												
2.12	Đường thôn Tân Hà từ tiếp giáp ngã ba trạm điện đến giáp quy hoạch tái định cư thôn Tân Hà	1.100				660				440			
3	Các thôn Trại Đình, Xóm Giáo, Đầm Buồn, Trại Giữa, Trại Khe, Yên Đình	-											
13	XÃ QUẢNG HÀ												
1.7	Từ đầu cầu Hải Hà đến thửa 125 tờ 44 (Từ đầu cầu Hải Hà đến lối rẽ vào UBND xã Quảng Minh cũ)	5.000	400	320	260	3.000	240	190	160	2.000	160	130	100
16	XÃ HOÀNH MỎ												

Số TT	Nội dung hành chính	Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Khu tái định cư A8, Nhà máy Điện điện đến ngã ba thôn Pắc Pộc	8.000				4.800				3.200			
9	Khu tái định cư A8, Nhà máy Điện điện đến ngã ba thôn Pắc Pộc	300				180				120			
B	ĐỒNG SÙNG VỊ TRÍ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT												
2	XÃ THƯỜNG NHẤT												
11	Tái định cư thôn 2 (Đồng Cao) đối diện UBND xã cũ	2.400											
12	Tái định cư thôn Thác Cát từ ô số 01 đến ô số 05	492											
13	Tái định cư đường Trôi - Vũ Oai	2.400											
4	XÃ TIỀN YÊN												
24.6	Khu tái định cư thôn Đồng Châu												
24.6.1	Các ô đất bảm đường 10,5m	3.800											
24.6.2	Các ô đất bảm đường 7,5m	3.600											
24.6.3	Các ô đất bảm đường 5,25m	3.500											
5	XÃ ĐIỆN XÁ												
14	Khu tái định cư thôn Đồng Tâm, xã Điện Xá	2.500											
15	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Pắc Phai, xã Điện Xá (giai đoạn 1)												
15.1	Các ô đất hướng ra QL4B	3.000											
15.2	Các ô đất còn lại	2.500											
12	XÃ ĐÀM HÀ												
6	Khu tái định cư thôn Tân Hà	1900											
15	XÃ QUẢNG ĐỨC												
13	khu TĐC thôn Hải Thành, xã Quảng Đức												
13.1	Các ô có diện tích từ 200m2 trở lên (bao gồm NO-01: từ ô 1 đến ô 11; NO-02: từ ô 1 đến ô 30; NO-03: Từ ô 1 đến ô 5)	3.300											
13.2	Các ô có diện tích từ 100m2 đến dưới 200m2 (bao gồm: NO-04: từ ô số 1 đến ô số 21; từ ô số 2.1 đến ô số 2.4)	3.500											
13.3	Các ô có diện tích dưới 100m2 (bao gồm: NO-04: từ ô 1.1 đến ô 1.4)	3.800											
16	XÃ HOÀNH MÔ												
20	Bãi Hải quan, bãi Ban quản lý cửa khẩu và toàn bộ khu đất giáp bãi Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Mô	2.000	1.500	1.000	500	1.500	900	600	180	1.000	600	400	120
21	Các hộ dân giáp quốc lộ 18C còn lại (bảm mật đường)	300				180				120			
22	Các hộ dân bảm mật đường liên thôn, liên xã	300				180				120			

Biểu số 02



SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 02 BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
BAN HÀNH KẸM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT		Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
A	SỬA ĐỔI TÊN VỊ TRÍ BẢNG GIÁ ĐẤT														
25	PHƯỜNG MẠO KIỆT														
29	Khu dân cư Vĩnh Hòa														
29.2.1	Các ô liên kề bóm đường rộng từ 7m đến 10,5m	Trộn khu		8.100				4.860				3.240			
29.2.2	Các ô liên kề bóm đường tránh Trần Quang Khải	Trộn khu		13.000				7.800				5.200			
31	PHƯỜNG HIỆP HOÀ														
18	Trục đường từ Đường tỉnh 331 đến đầu Núi Rãi giáp khu phố Hải Hòa phường Đông Mai (gồm: thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7)														
18.1	Trục đường	Đường tỉnh 331	hết thửa 282/TBĐ 15 (ngã tư đường chờ sệt) (gồm: thôn 1, 2, 3)	4.400	1.800	1.100	600	2.600	1.100	700	400	1.800	700	400	200
18.2	Trục đường	Thửa 283/TBĐ 15	Giáp khu phố Hải Hoà phường Đông Mai	5.100	2.200	1.000	600	3.100	1.300	600	400	2.000	900	400	200
33	PHƯỜNG HÀ AN														
4	Đường Đại Thành (trừ khu tái định cư Hà An)	Đầu tuyến	Cuối tuyến (đề khu 14)	8.800	3.100	1.200	900	5.300	1.900	700	500	3.500	1.200	500	400
35	PHƯỜNG LIÊN HOÀ														
10.2	Đoạn từ thửa 119/TBĐ 128 và thửa 109/TBĐ 128 đến ngã 3 đường kênh 36 (gồm các khu phố: Đông, Đình, Quán, Bàu, Bắc, Hân, Nam 1, Nam 2)	Toàn tuyến		6.800	3.800	1.800	1.000	4.100	2.300	1.100	600	2.700	1.500	700	400
37	PHƯỜNG VIỆT HƯNG														
19.2	Đường Hữu Nghị	Cầu Trời 2	Giáp phường Hoành Bồ	14.000	4.000	1.600	1.000	8.400	2.400	960	600	5.600	1.600	640	400
40	PHƯỜNG HÀ LÂM														
1.8	Đường 336	Thửa 6 TBĐ 38	Đường vào Lán 14 (hết thửa 271 TBĐ 48, thửa 3 TBĐ 56)	19.300	6.600	2.500	1.600	11.580	3.960	1.500	960	7.720	2.640	1.000	640
1.9	Đường 336	Đường vào Lán 14 (hết thửa 271 TBĐ 48, thửa 3 TBĐ 56)	đường vào chợ Hà Trung (thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	24.000	8.100	3.300	1.600	14.400	4.860	1.980	960	9.600	3.240	1.320	640
1.1	Đường 336	đường vào chợ Hà Trung (hết thửa 121, thửa 138 TBĐ 57)	Giáp phường Hạ Long (hết thửa 215 TBĐ 68)	19.600	6.300	2.300	1.600	11.760	3.780	1.380	960	7.840	2.520	920	640
3.1	Đường Bãi Muối	Đường 336	Ngã 3 vào trường học (hết thửa 152, thửa 139 TBĐ 105)	31.900	13.400	5.500	2.500	19.140	8.040	3.300	1.500	12.760	5.360	2.200	1.000
3.2	Đường Bãi Muối	Ngã 3 vào trường học (thửa 126, thửa 124 TBĐ 105)	hết thửa 39 TBĐ 97	16.400	5.600	2.300	2.000	9.840	3.360	1.380	1.200	6.560	2.240	920	800

STT	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Ngã 3 vào trường học (thửa 134, thửa 144 TBD 105)	Khu tái định cư Bãi Muối (hết thửa 140 TBD 90, thửa 255 TBD 91)	23.900	7.900	2.800	2.500	14.340	4.740	1.680	1.500	9.560	3.160	1.120	1.000
3	Đường vào trường 336	Thửa 107 từ 91, thửa 149 từ 90	Hết khu đô thị dự án Đức Hoàng	16.800	7.900	2.800	2.500	10.080	4.740	1.680	1.500	6.720	3.160	1.120	1.000
4.1	Đường ngõ 5 đường 336	Đường 336	Hết thửa 211, thửa 225 TBD 126	26.300	6.600	3.500	2.500	15.780	3.960	2.100	1.500	10.520	2.640	1.400	1.000
4.2	Đường ngõ 5 đường 336	Hết thửa 211, thửa 225 TBD 126	Thửa 102 TBD 127	15.100	5.000	2.300	2.000	9.060	3.000	1.380	1.200	6.040	2.000	920	800
7	Đường vào trường 5/8	Thửa 153, thửa 178 TBD 111	Trường 5/8 (hết thửa 93 TBD 111)	12.500	5.600	2.300	1.600	7.920	3.360	1.380	1.040	5.940	2.400	1.020	780
8	Đường ngõ 13 (Đường lên đồi tạp phẩm cũ)	Đường 336	Nhóm nhà ở tại khu đất trường trung cấp KT-KT & Công nghệ Hạ Long (hết thửa 146 TBD 112)	16.800	5.000	2.300	2.000	10.080	3.000	1.380	1.200	6.720	2.000	920	800
9	Đường ngõ 17 (Đường vào đập nước cũ)	Đường 336	Hết thửa 211, thửa 364 TBD 121	15.300	5.500	2.300	2.000	9.180	3.300	1.380	1.200	6.120	2.200	920	800
10	Đường ngõ 18	Đường 336	Trường THPT Ngô Quyền (đến hết thửa 8, thửa 58 TBD 122)	15.300	5.000	2.300	2.000	9.180	3.000	1.380	1.200	6.120	2.000	920	800
16	Khu dân cư tự xây hợp tác xã rau Chiến Thắng (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng), trừ dây bám mặt đường chính đường 336			21.000				12.600				8.400			
18	Đường lên xí nghiệp xây dựng công trình môi trường mở Hòn Gai	Thửa 228, thửa 255 TBD 112	Hết thửa 217 TBD 105, thửa 87 TBD 104	11.000	4.000	2.300	2.000	6.600	2.400	1.380	1.200	4.400	1.600	920	800
20	Khu dân cư đô thị phường Cao Thắng (trừ dây bám đường Bãi Muối, dây bám mặt đường Trường Sơn) do công ty TNHH 1 Thành viên Đầu tư và Xây dựng Đức Hoàng quản lý đầu tư			12.000				7.200				4.800			
22	Khu tái định cư Bãi Muối (bao gồm các thửa đất dân cư hiện hữu tiếp giáp dự án đã đầu tư hạ tầng), trừ dây bám mặt đường Trường Sơn			21.600				12.960				8.640			
30.1	Đường xuống cầu nước Mặn	Đường 336	Hết chợ Hà Lâm (hết thửa 51, thửa 117 TBD 17)	24.800	8.000	4.400	2.000	14.880	4.800	2.640	1.200	9.920	3.360	1.760	800
30.2	Đường xuống cầu nước Mặn	Hết chợ Hà Lâm (Thửa 369, thửa 116 TBD 17)	Giáp phường Cao Xanh	8.000	2.800	1.800	1.600	4.800	1.680	1.080	960	3.200	1.120	720	640
42.0	Đường Khu tự xây Trường Nguyễn Bá Ngọc	Đường 336	Trung đoàn 213 (hết thửa 1 TBD 49)	7.400				4.440				2.960			
43.1	Đường vào Lán 14	Đường 336	Cổng Lán 14 (hết thửa 34 TBD 55, thửa 66 TBD 56)	8.700	3.200	1.600	1.200	5.220	1.920	960	720	3.480	1.280	640	540
43.2	Đường vào Lán 14	Cổng Lán 14 (hết thửa 34 TBD 55, thửa 66 TBD 56)	Trạm bơm A282 (Bên trái tuyến đến hết thửa 77 TBD 62, thửa 15 TBD 71)	6.500	2.300	1.600	1.200	3.900	1.380	960	720	2.600	920	640	480
45.1	Dây bám đường đoạn từ đường 366 đến nhà văn hóa khu 1 (Bên phải tuyến đến hết thửa 113 TBD 68)	Đường 336	Nhà văn hóa khu 1 (hết thửa 149 TBD 68)					4.680				3.120			

STT	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Đường ven khu tập thể Gia Bình	Thửa 22, thửa 27 TBD 43	Khu tập thể Gia Bình (hết thửa 94, thửa 91, TBD 39)	7.400	5.200	2.300	1.200	4.440	3.120	1.380	720	3.240	2.160	920	480
49	Đường ven khu dân cư số 47 (bên trường mầm non Hà Trung)	Thửa 31 TBD 49	Trạm điện công ty than Hà Lâm (thửa 20 TBD 49)	3.400				2.040				1.360			
20.1	Đường Tuệ Tĩnh	Chân dốc Bưu Điện	đến Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám (bên phải hết thửa 48 từ 16 BD; bên trái hết thửa 183 từ 17, THĐ)	31.000	8.000	4.300	2.900	18.600	4.800	2.580	1.740	12.400	3.200	1.720	1.160
20.2	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã 3 chân dốc trường THCS Lê Văn Tám (bên phải hết thửa 48 từ 16 BD; bên trái hết thửa 183 từ 17, THĐ)	hết ngã 3 Trường y cũ (bên phải hết thửa 88 từ 11 BD; bên trái hết thửa 66 từ 14, THĐ)	19.000	7.000	3.700	2.700	11.400	4.200	2.220	1.620	7.600	2.800	1.480	1.080
20.3	Đường Tuệ Tĩnh	Ngã ba dịch tế (bên phải từ thửa 164, bên trái từ thửa 197 từ 13 THĐ)	cổng Dịch tế cũ	20.000	7.000	3.500	2.700	12.000	4.200	2.100	1.620	8.000	2.800	1.400	1.080
21.1	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Ngã 3 Trường y cũ (từ thửa 88, thửa 55 từ 11 Bán đồ)	hết thửa 112 từ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 từ BĐĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	12.000	4.000	37.000	27.000	7.200	2.400	2.220	1.620	4.800	1.600	1.480	1.080
21.2	Đường Nguyễn Đức Cảnh	hết thửa 112 từ BĐĐC số 12 (bên trái tuyến) và thửa 222 từ BĐĐC số 12 (bên phải tuyến) năm 2017	hết thửa 67 từ 12 BD	5.000				3.000				2.000			
25.1	Phố Bến Tàu	Đường Long Tiên	Đến bên phải thửa 93 từ 24 BD, bên trái cổng Công ty Thủy Sản	61.000	19.000	10.000	4.900	36.600	11.400	6.000	2.940	24.400	7.600	4.000	1.960
25.2	Dãy bầm Khách thủy	Trộn khu (từ 314 từ 20 đến 91 từ 24 BD)		38.000				22.800				15.200			
26.3	Phố Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	hết thửa 312 từ 20 BD	18.000				10.800				7.200			
38	Đường Trần Hưng Đạo, đoạn từ chân dốc nhà thờ đến ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến hết thửa 22 từ BĐĐC số 3)	Từ thửa 50, 78 từ 16 THĐ	ngã 4 Loong Toong (Riêng bên phải tuyến tính đến Bảo Hiểm Bảo Minh)	159.000	27.000	13.000	5.000	95.400	16.200	7.800	3.000	63.600	10.800	5.200	2.000
47.1	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	đường Lê Lợi	hết khu tự xây Ao cá (bên phải tuyến là thửa 199 từ BĐĐC 23, bên trái tuyến là thửa 160 từ BĐĐC 23)	17.000	6.000	3.700	2.700	10.200	3.600	2.220	1.620	6.800	2.400	1.480	1.080
47.2	Đường liên phường Trần Hưng Đạo, Yết Kiêu (cũ)	Bên phải tuyến là thửa 146 từ BĐĐC 23, bên trái tuyến là thửa số 156 từ BĐĐC 23	giáp Trần Hưng Đạo (cũ) bên phải tuyến thửa số 229 từ BĐĐC số 22, bên trái tuyến thửa 197 từ BĐĐC số 23	13.200	5.500	3.700	2.700	7.920	3.300	2.220	1.620	5.280	2.200	1.480	1.080
48	Đường Cao Thắng	Hết Bảo Hiểm Bảo Minh	thửa 08 từ BĐĐC 09 THĐ	96.600	31.000	16.000	8.000	57.960	18.600	9.600	4.800	38.640	12.400	6.400	3.200
49	Khu tái định cư 5 tầng (Lô E, F, G, H)	Trộn khu		36.200				21.720				14.480			

STT	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Những hộ thuộc diện Hưu Bạo cũ (nay là khu Thác Bạc)														
4	Những hộ bán mặt đường liên khu			700				420				280			
1.2	Từ cuối đường công ngõ 166 (từ thửa 29 tờ 116 đến thửa 214 tờ 17)	đường bê tông ngõ 162 (từ thửa 29 tờ 116)	đến giáp suối liên khu 4A, 4B(thửa 37 và thửa 89 tờ 48)	21.000	-	-	-	12.600				8.400			
2.4	Đường Trần Phú	giáp hộ phía tây công chào khu phố Đập Nước 1 (giáp thửa 188 tờ 262)	hết địa phận phường Quang Hanh	44.800	-	-	-	26.880				17.920			
47	PHƯỜNG CẨM PHẢ														
11.1	Từ sau hộ bán mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp cầu nhà ông Lanh (khe cát) (từ thửa đất số 76, tờ bản đồ số 84 đến thửa đất số 08, tờ bản đồ số 112)	thửa đất số 76, tờ bản đồ số 84	thửa đất số 08, tờ bản đồ số 112	7.500				4.500				3.000			
40.1	Những hộ dân bán mặt đường bê tông có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 3m thuộc các khu 3a, 3b, 3c, 4a, 4b, 4c, 5a, 5b, 6a, 6b, 6c	đầu đường	cuối đường	3.500				2.100				1.400			
75.4	Từ sau hộ mặt đường Trần Phú đến tiếp giáp nhà ông Tuấn (Từ tiếp giáp thửa đất số 106 tờ bản đồ số 82 đến hết thửa đất số 9 tờ bản đồ số 145)	sau hộ mặt đường Trần Phú (thửa đất số 106 tờ bản đồ số 82)	tiếp giáp nhà ông Tuấn (hết thửa 9 tờ bản đồ số 145)	5.800				3.480				2.320			
131.2	Các hộ bán Ngõ 49 + Ngõ 39 + Ngõ 33 từ sau hộ bán đường Trần Phú đến khu Lê Hồng Phong	sau hộ bán đường Trần Phú	khu Lê Hồng Phong	7.500				4.500				3.000			
146	Đoạn đường phố Lê Lợi: Từ tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình đến tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (từ thửa đất số 123, tờ bản đồ 64 đến hết thửa đất 96, tờ bản đồ 65)	tiếp giáp ngõ 41 phố Hòa Bình (thửa đất số 123, tờ bản đồ 64)	tiếp giáp hộ mặt đường phố Hồ Tùng Mậu (hết thửa đất 96, tờ bản đồ 65)	10.400				6.240				4.200			
152.2	Từ thửa đất số 2 tờ bản đồ số 65 đến hết đến hết trường Hồng Cẩm (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 61)	thửa đất số 2 tờ bản đồ số 65	thửa đất số 57 tờ bản đồ số 61	1.900				1.140				760			
156	Một số hộ dân sau hộ mặt đường phía Bắc đường Nguyễn Du (thửa đất số 57 tờ bản đồ số 68 đến thửa đất số 64 tờ bản đồ số 68)	thửa đất số 57 tờ bản đồ số 68	thửa đất số 64 tờ bản đồ số 68	4.400				2.640				1.800			
161	Những hộ dân thuộc ngõ phía Nam đường Nguyễn Du, từ sau hộ mặt đường Nguyễn Du đến hết ngõ	sau hộ mặt đường Nguyễn Du	hết ngõ	3.500				2.100				1.400			
48	PHƯỜNG CỬA LỚNG														
1.10	Đoạn từ thửa số 91, TĐĐ số 110 đến hết thửa số 153, TĐĐ 107 (đường vào trường Trần Hưng Đạo)	thửa số 91, TĐĐ số 110	thửa số 153, TĐĐ 107 (đường vào trường Trần Hưng Đạo)	13.200				7.920				5.280			
1.11	Từ đường vào trường Trần Hưng Đạo đến dốc Cảng vụ	đường vào trường Trần Hưng Đạo	dốc Cảng vụ	11.300				6.780				4.520			
50	PHƯỜNG MÔNG CÁI 2														

STT	Đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42.25	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến giáp đường đi Hải Yến (QL4B)	Đầu đường	cuối đường	5.200	3.600	2.600	2000	3.120	2.160	1.560	1.200	2.080	1.440	1.040	800
42.26	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị Lệ	Đầu đường	cuối đường	7.500	4.500	3.000	2000	4.500	2.700	1.800	1.200	3.000	1.800	1.200	800
42.26	Từ nhà ông Thiệt Phương đến giáp đất nhà ông Phạm Văn Hưng liên nương Trảng Vinh	Đầu đường	cuối đường	4.600	3.200	2.300	2000	2.760	1.920	1.380	1.200	1.840	1.280	920	800
42.27	Các hộ còn lại Khu Hồng Phong			2.000				1.200				800			
52	ĐẶC KHU VÂN ĐỒN														
1	Đường Trần Thái Tông (bám hai bên mặt đường)														
1.2	Từ trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012) đến hết thửa đất số 29 tờ BĐDC 492 năm 2025 (tờ BĐDC 39 năm 2012 xã Đông Xá cũ)	Giáp trạm thu phí cầu Vân Đồn thửa 43 tờ BĐDC 493 năm 2025 (tờ BĐDC 43 năm 2012)	Đến hết thửa đất số 29 tờ BĐDC 492 năm 2025 (tờ BĐDC 39 năm 2012 xã Đông Xá cũ)	15.000	6.000	3.500	2.000	9.000	3.600	2.100	1.280	6.000	2.400	1.400	960
53	ĐẶC KHU CỎ TỎ														
20	Đường Ngô Quyền	Ngã 3 tiếp giáp đường Lê Lợi	Bãi biển C76	1.800	1.400	1.000	700	1.080	840	600	420	720	560	420	300
B	BỔ SUNG VỊ TRÍ TRONG BẢNG GIÁ ĐẤT														
24	PHƯỜNG BÌNH KHÊ														
11	Dự án hạ tầng đất tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đồng quân của trung đoàn BB2/Sư đoàn 395/Quân khu 3 tại khu Trại Mới A, phường Bình Khê, tỉnh Quảng Ninh (phía Tây Nam chợ Bình Khê)														
11.2	Các thửa đất tiếp giáp đường rộng 10,5m			6.000											
11.3	Các thửa đất tiếp giáp đường rộng 7,5m			5.540											
25	PHƯỜNG MẠO KHÊ														
29.2.3	Các ô liềm kẻ bám đường nhỏ hơn hoặc bằng 5,5m		Trộn khu	7.500											
44	Khu tái định cư Diêm phía Bắc nhà văn hóa khu Nhuệ Hồ		Trộn khu	7.500											
26	PHƯỜNG HOÀNG QUẾ														
20	Dự án khu tái định cư tại khu Yên Dưỡng, phường Hoàng Quế			4.500											
27	PHƯỜNG YẾN TỬ														
39	Ngõ 08 Quốc lộ 18A (cạnh Bưu điện ngã 3 Cầu Sên)														
39.1	Từ Quốc lộ 18A đến đường sắt	Quốc lộ 18A	đường sắt	9.000	3.400	2.400	1.600	5.400	2.040	1.440	960	3.600	1.360	960	640
39.2	Từ đường sắt đến thửa 139, tờ 145	đường sắt	thửa 139, tờ 145	7.000	2.100	1.800	700	4.200	1.260	1.080	420	2.800	840	720	280
40	Khu tái định cư tại tổ 3, khu Tân Lập (trừ các ô bám mặt đường thuộc vị trí 39.1)	Trộn khu		9.000											
41	Khu tái định cư tại khu Bạch Đằng 1														
41.1	Các ô đất bám đường Lê Quý Đôn	Trộn khu		7.400											
41.2	Các ô đất còn lại	Trộn khu		6.200											
28	PHƯỜNG VÀNG DANH														
42.3	Đoạn từ nhà ông bà Bi Phi đến cầu Vành Lược (Tuyến đường hành hương vào khu di tích Ngọa Vân)	Tiếp theo nhà ông bà Bi Phi	Cầu Vành Lược	2.500	2.000	1.200	1.000	1.500	1.200	720	600	1.000	800	480	400
29	PHƯỜNG UÔNG BÍ														
104	Khu tái định cư HT1, khu Bi Giàng, phường Uông Bí	Trộn khu		7.400											
30	PHƯỜNG ĐỒNG MAI														
15	Khu Tái định cư Đường Ngang, phường Đồng Mai (Trộn khu)														
15.1	Các ô đất bám đường Vũ Tướng		Trộn khu	11.880											

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở đô thị				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16.2	Các ô đất biệt lập														
16.2.1	Các ô đất biệt lập														
16.2.2	Các ô đất biệt lập														
32	PHƯỜNG QUẢNG YÊN														
21	Đường quy hoạch khu dân cư tại khu 4 phường Quảng Yên														
70	Khu quy hoạch khu dân cư tại khu 4 phường Quảng Yên														
70.1	Thửa đất bìa 01 mặt đường rộng 5,5m														
70.2	Thửa đất bìa 01 mặt đường rộng 7,5m														
35	PHƯỜNG LIÊN HOÀ														
25	Khu Quy hoạch dân cư số 1 Địa Cốc														
26	Tuyến đường Hải An đoạn từ nút giao Phong Hải đến giáp phường Phong Cốc	Nút giao Phong Hải	Giáp phường Phong Cốc												
27	Khu dân cư tự xây sau Trạm điện và khu quy hoạch trạm điện Phong Hải														
28	Khu Quy hoạch dân cư Phong Hải 3														
29	Khu Quy hoạch dân cư cây Đước, khu phố Phong Hải 7														
30	Khu tái định cư dự án đường nối đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với khu công nghiệp Nam Tiến Phong (khu phố Liên Hòa 6)														
39	PHƯỜNG HÀ TỤ														
21	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại phường Hà Phong														
21.1	Các ô đất bìa đường bao biên (đường gom rộng 7,5m)														
21.2	Các ô đất liền kề														
21.2.1	Đường quy hoạch 7m, 7,5m														
21.2.2	Đường quy hoạch 10,5 m (giáp suối)														
21.3	Các ô đất biệt thự														
21.3.1	Đường quy hoạch 10,5 m (giáp suối)														
22	Nhóm nhà ở phường Hà Phong														
22.1	Các ô đất tiếp giáp đường Khe Cù														
22.2	Các ô đất còn lại														
44	PHƯỜNG HOÀNH BỐ														
9.2	Các ô đất còn lại														
27	Tuyến đường từ ngã 3 đường nối QL279 đến TL 342 (đường 10 làn)	Đoạn từ ngã 3 đường QL279 thửa số 2, tờ bản đồ số 88 (trái tuyến) và thửa số 4, tờ bản đồ số 88 (phải tuyến)	Nút giao cao tốc Trại Me												
28	Khu tái định cư tại các lô đất nhà liền kề thuộc khu trung tâm xã Sơn Dương (trộn khu)														

Biểu số 03

HỦY BỎ MỘT SỐ VỊ TRÍ GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 VÀ PHỤ LỤC SỐ 02

BAN HÀNH CHÍNH KÈM NGHỊ QUYẾT SỐ 100/2025/NQ-HĐND NGÀY 16/12/2025 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 13/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất ở tại nông thôn				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
A	CÁC VỊ TRÍ HỦY BỎ TẠI PHỤ LỤC SỐ 01 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN															
5	XÃ ĐIỀN XÁ															
7	Đoạn đường đầu nối QL 4B với QL 18C (Các vị trí bám trục đường)			500	350	250	200	320	210	150	120	240	140	100	80	
B	CÁC VỊ TRÍ HỦY BỎ TẠI PHỤ LỤC SỐ 02 - BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ															
25	PHƯỜNG MẠO KHÊ															
29.2.3	Các ô biệt thự bám đường rộng 10,5m		Trộn khu	7.500				4.500				3.000				
29.2.4	Các ô biệt thự bám đường rộng 7m		Trộn khu	7.300				4.380				2.920				
29.2.5	Các ô biệt thự bám đường rộng 5,5m		Trộn khu	7.100				4.260				2.840				
42	PHƯỜNG HỒNG GAI															
62	Khu dân cư bám đường Khu tự xây Công ty Thương mại và khu tự xây công nghiệp tàu thủy		Trộn khu	15.000												
44	PHƯỜNG HOÀNH BỒ															
4.8	Tuyến đường Nguyễn Trãi (TL326) giáp với QL 279		doanh nghiệp Tùng Yên	ngõ 619 theo phía phải đường	5.100	2.700	1.200	450	3.060	1.620	720	270	2.040	1.080	480	180
16	Khu vực không thuộc trung tâm, có điều kiện cơ sở hạ tầng khá thuận lợi															
16.3	Đất ở bám theo trục đường Quốc lộ 279, đoạn từ ngã 3 bệnh viện đến cầu vượt cao tốc		Ngã 3 bệnh viện	cầu vượt cao tốc	400	350	300	250	240	210	180	150	160	140	120	100
50	PHƯỜNG MÓNG CÁI 2															
42.13	Từ nhà ông Ngô Duy Hùng đến giáp đường đi Hải Yên (QL4B cũ)		Đầu đường	cuối đường	-											